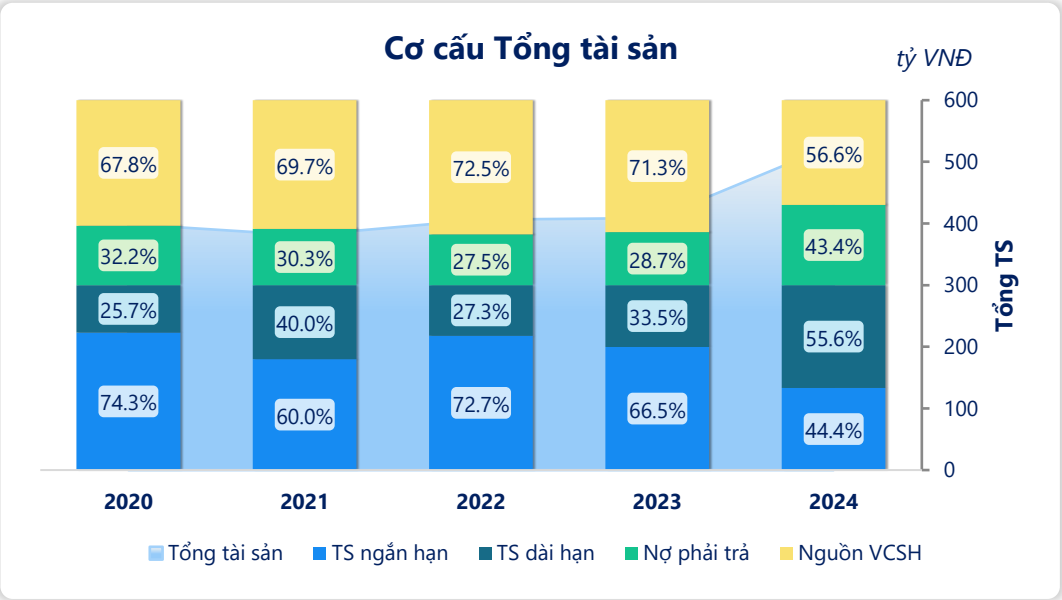
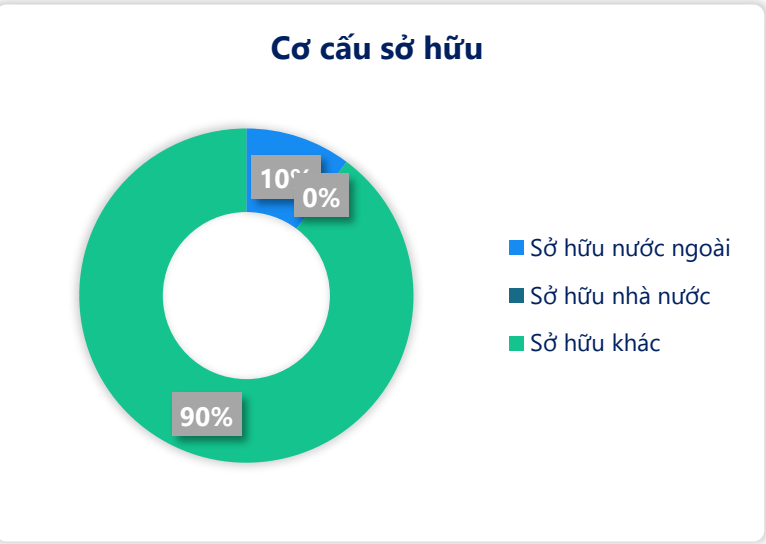


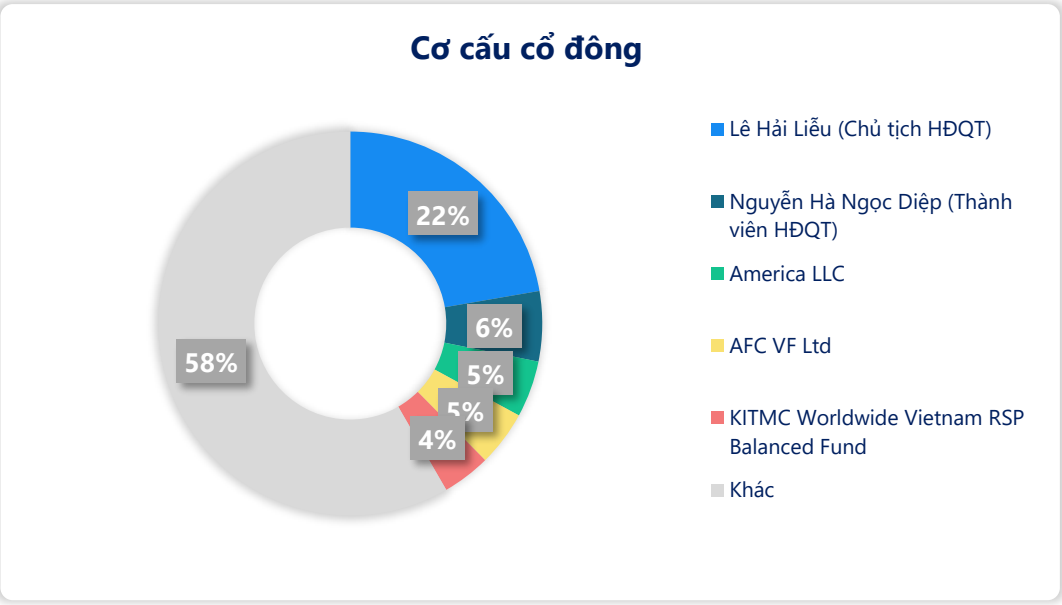
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		27,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,164		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,291		
SL cổ phiếu LH		23,596,947		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		120,525		
% sở hữu nước ngoài		10.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		299		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		639		
P/E		11.5		
EPS		2,348		
	YTD	1T	3T	6T
GDT		4.9%	12.5%	-2.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **GDT** năm 2024 tăng trưởng **29.0%** so với năm trước, đạt **527.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn nợ phải trả.

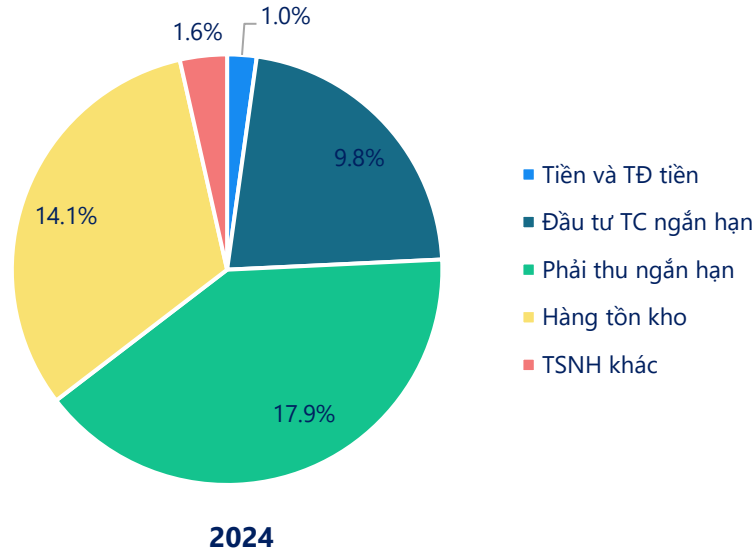
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



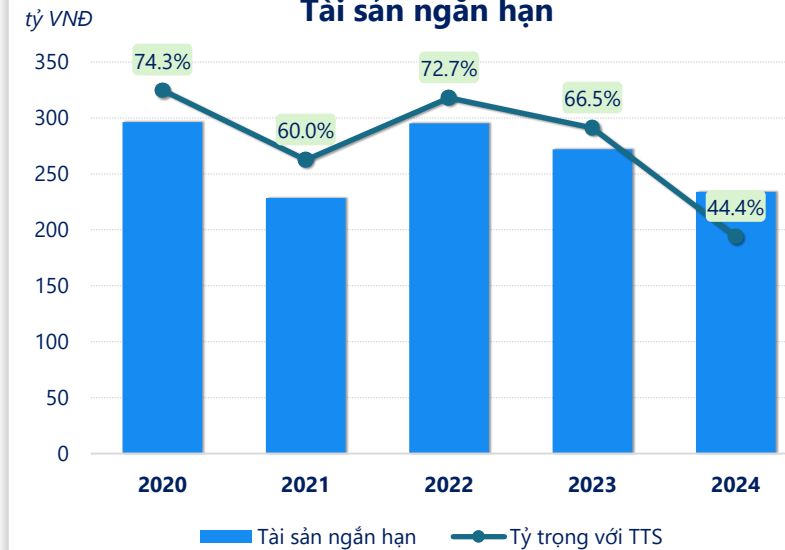
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 10.2% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Hải Liễu (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **22.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hà Ngọc Diệp (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.90% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 4.76%.

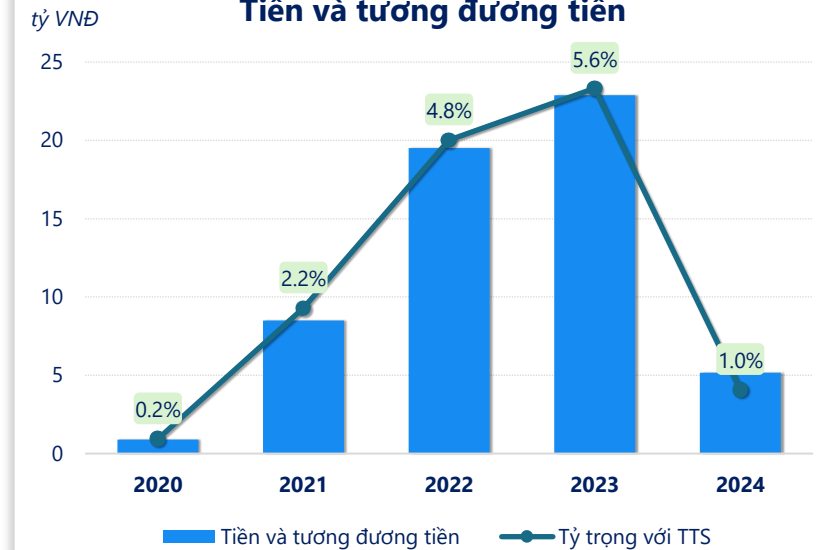
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



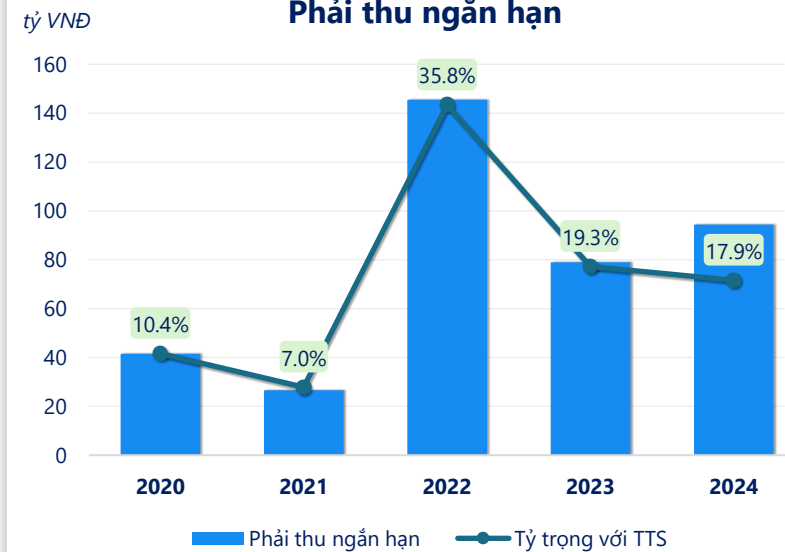
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của GDT năm 2024 giảm **14.0%** so với năm trước, đạt **234.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

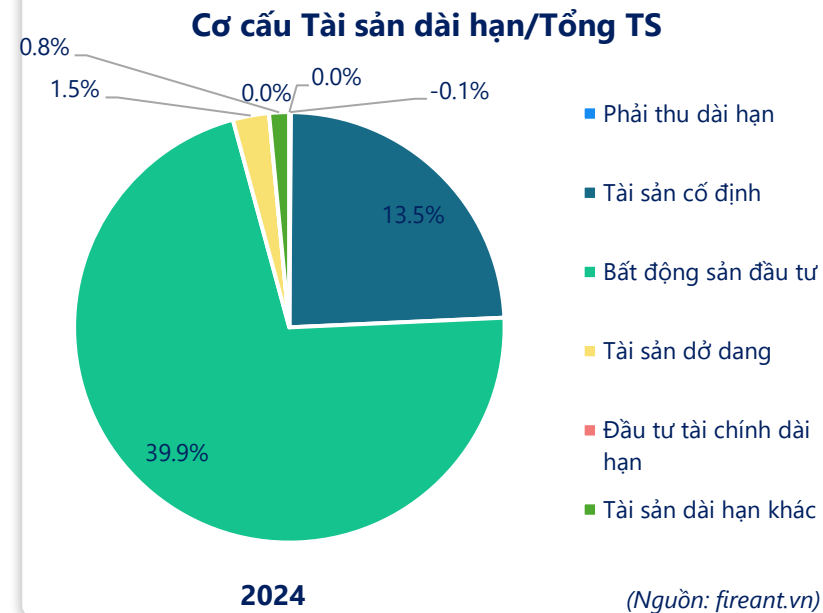
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



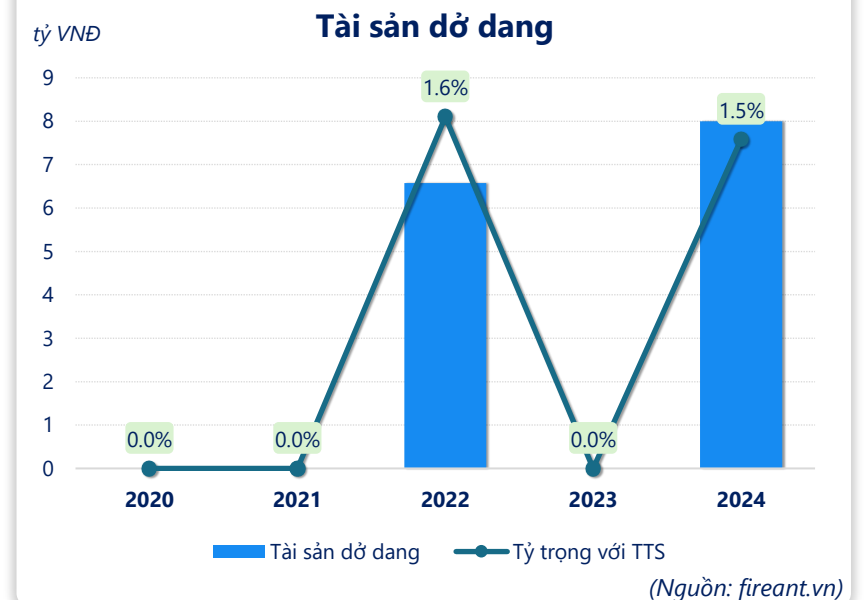
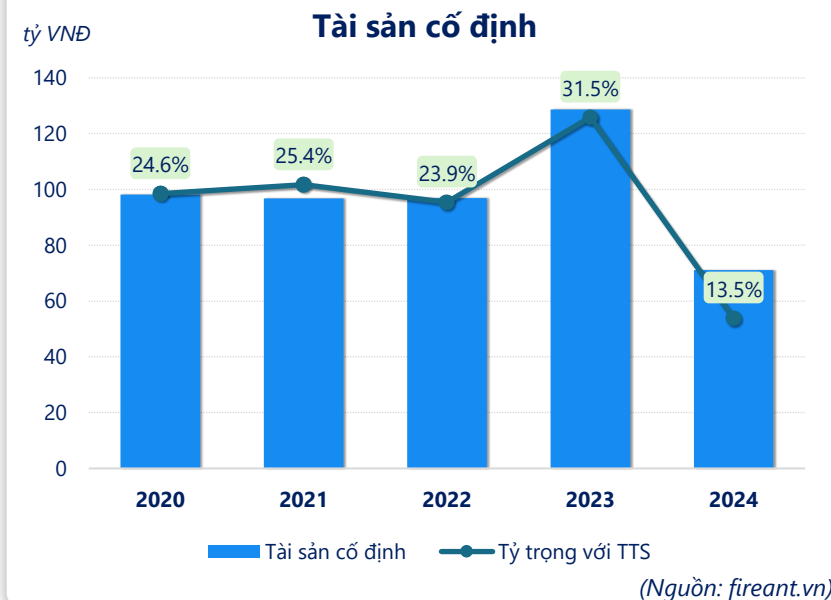
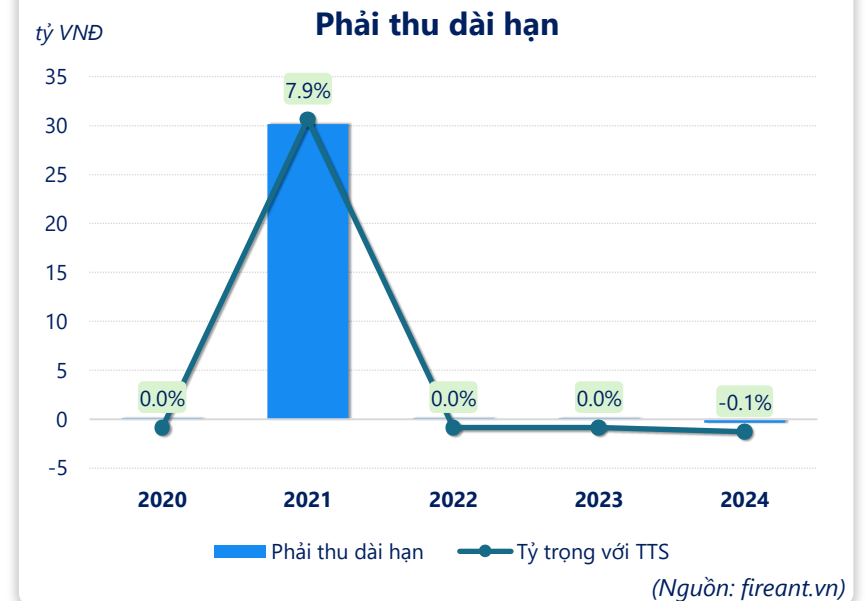
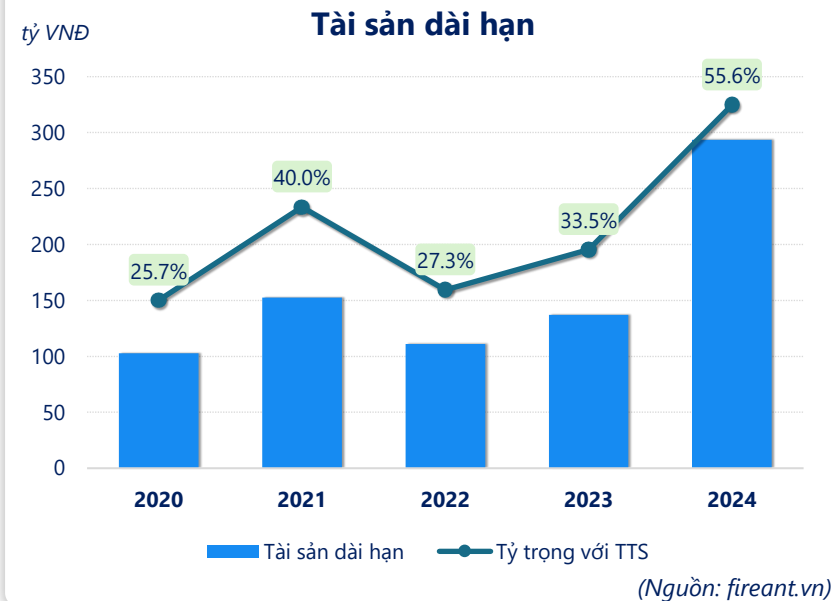
## Hàng tồn kho

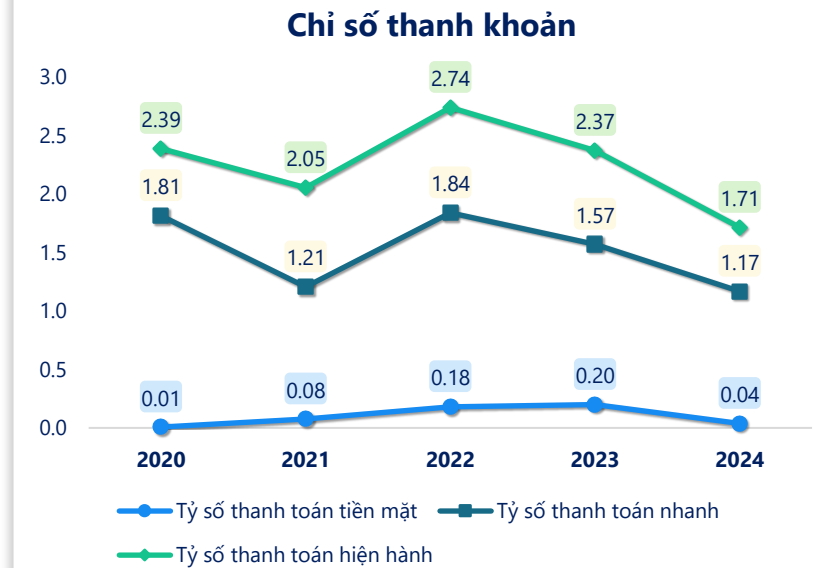
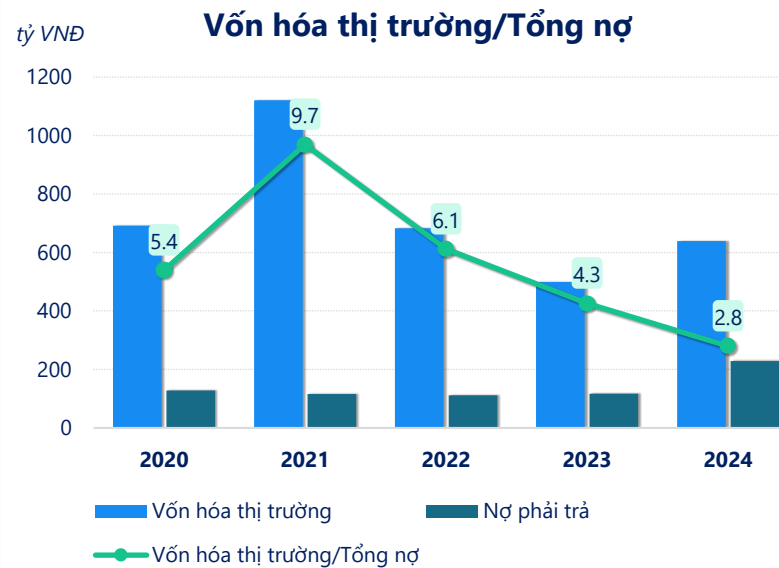
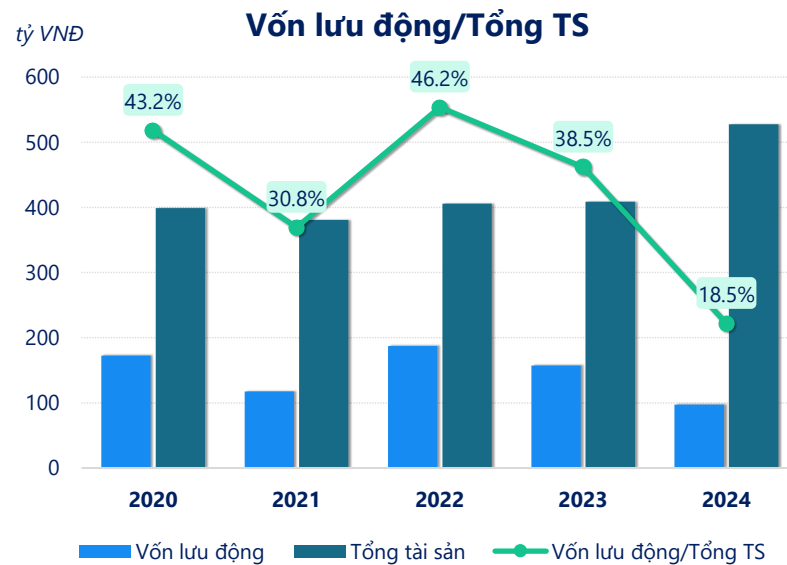
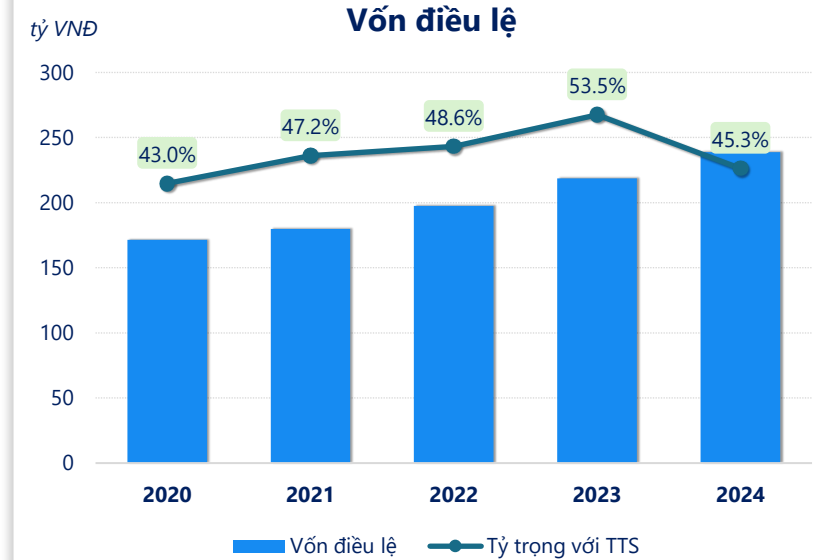
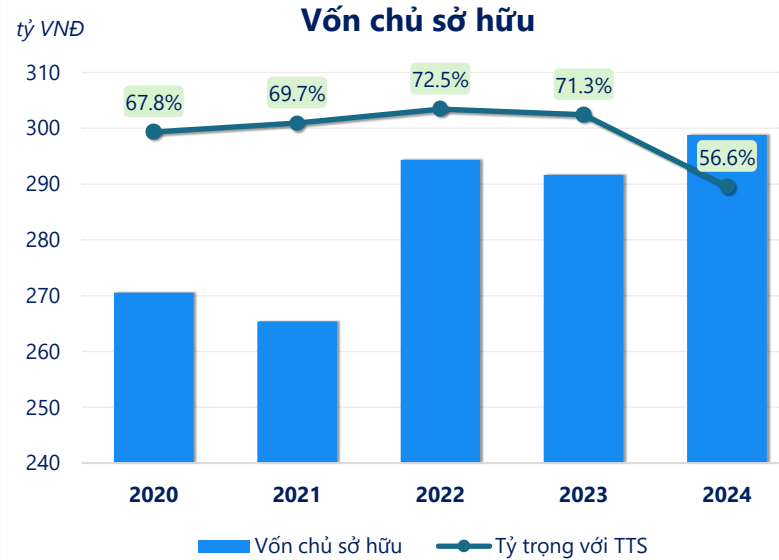
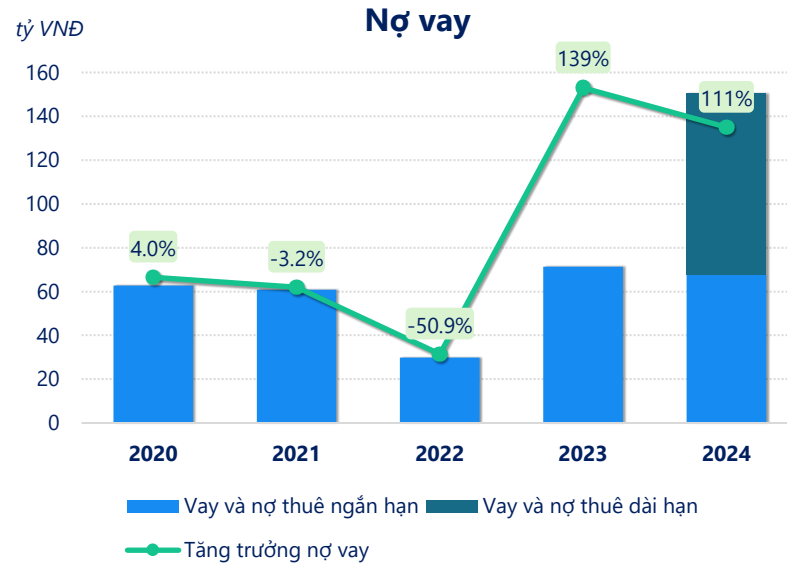




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **114%** so với năm trước và đạt **293.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **39.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>528</b>	<b>409</b>	<b>29.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>272</b>	<b>-14.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.17	22.9	-77.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	68.9	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	94.4	79.0	19.6%
Hàng tồn kho	74.5	92.0	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	9.30	-11.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>294</b>	<b>137</b>	<b>114%</b>
Phải thu dài hạn	-0.36	0.15	-338%
Tài sản cố định	71.1	129	-44.8%
Bất động sản đầu tư	210	0	
Tài sản dở dang	8.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.44	8.11	-45.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>229</b>	<b>117</b>	<b>95.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>136</b>	<b>115</b>	<b>19.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	71.4	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	6.52	215%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>92.2</b>	<b>2.65</b>	<b>3385%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>299</b>	<b>292</b>	<b>2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>299</b>	<b>292</b>	<b>2.5%</b>
Vốn điều lệ	239	219	9.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>400</b>	<b>339</b>	<b>400</b>	<b>311</b>	<b>336</b>
Giá vốn hàng bán	276	237	267	221	201
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>125</b>	<b>101</b>	<b>133</b>	<b>90.2</b>	<b>134</b>
Doanh thu HĐTC	17.2	16.6	15.4	10.4	9.18
Chi phí TC	4.22	3.52	9.87	10.3	10.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.76</b>	<b>0.95</b>	<b>1.75</b>	<b>3.18</b>	<b>6.01</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	14.7	18.0	17.2	17.2
Chi phí QLDN	19.7	23.0	32.6	27.6	45.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>99.6</b>	<b>76.5</b>	<b>88.1</b>	<b>45.4</b>	<b>70.6</b>
Lợi nhuận khác	0.51	-0.19	-1.17	0.61	0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>100</b>	<b>76.3</b>	<b>87.0</b>	<b>46.0</b>	<b>71.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>80.0</b>	<b>60.8</b>	<b>69.3</b>	<b>36.7</b>	<b>55.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>80.0</b>	<b>60.8</b>	<b>69.3</b>	<b>36.7</b>	<b>55.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.6	34.3	1.01	31.9	57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.49	38.3	80.5	-32.6	-132
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.0	-65.2	-70.4	3.96	54.2
Tiền đầu kỳ	8.69	0.90	8.50	19.5	22.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.95</b>	<b>7.39</b>	<b>11.1</b>	<b>3.26</b>	<b>-19.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.21	-0.12	0.12	2.08
Tiền cuối kỳ	0.90	8.50	19.5	22.9	5.17